Chi tiết mã HS 1805.00.00

Mã HS	1805.00.00
Mô tả hàng hóa	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 21:41:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/18050000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2349
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2349
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2349
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2358
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2319
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2319
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2319
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2319
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2319
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2319
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E2357
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2357

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2357
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2357
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2357
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2357
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E2359
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F2359
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2359
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2359
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2359
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2359
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2361
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2325
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2321
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2321
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2321
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2321
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2321
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2321
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2319
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2319
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2319
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2319
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2319
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2319
VCFTA	2022	2022	4	VC!D2368
VCFTA	2023	2023	2	VC!E2368

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2368
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2368
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2368
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2368
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D2361
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E2361
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F2361
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2361
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2361
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2361
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D363
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E363
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D2373
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E2373
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F2373
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G2373
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H2373
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2373
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D2340
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E2340
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F2340
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G2340
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H2340
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2340
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D2342
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E2342

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F2342
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G2342
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H2342
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2342
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,5	CPTPP!D2338
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,7	CPTPP!E2338
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,8	CPTPP!F2338
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2338
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2338
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2338
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2338
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D2359
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E2359
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F2359
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G2359
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H2359
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I2359
RCEP B	2022	2022	18	B!D2359
RCEP B	2023	2023	16	B!E2359
RCEP B	2024	2024	14	B!F2359
RCEP B	2025	2025	12	B!G2359
RCEP B	2026	2026	10	B!H2359
RCEP B	2027	2027	8	B!I2359
RCEP C	2022	2022	18	C!D2359
RCEP C	2023	2023	16	C!E2359
RCEP C	2024	2024	14	C!F2359

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	12	C!G2359
RCEP C	2026	2026	10	C!H2359
RCEP C	2027	2027	8	C!I2359
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D2359
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E2359
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F2359
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G2359
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H2359
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I2359
RCEP E	2022	2022	18	E!D2362
RCEP E	2023	2023	16	E!E2362
RCEP E	2024	2024	14	E!F2362
RCEP E	2025	2025	12	E!G2362
RCEP E	2026	2026	10	E!H2362
RCEP E	2027	2027	8	E!I2362
RCEP F	2022	2022	18	F!D2359
RCEP F	2023	2023	16	F!E2359
RCEP F	2024	2024	14	F!F2359
RCEP F	2025	2025	12	F!G2359
RCEP F	2026	2026	10	F!H2359
RCEP F	2027	2027	8	F!I2359
VIFTA	2024	2024	16	VI!F2201
VIFTA	2025	2025	12	VI!G2201
VIFTA	2026	2026	8	VI!H2201
VIFTA	2027	2027	4	VI!I2201

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1805.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1805.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2349), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.